

Tổng hợp kiến thức về Câu giả định (Subjunctive Mood)

Câu giả định (Subjunctive Mood) là một dạng câu đặc biệt trong tiếng Anh, được sử dụng để diễn tả những sự việc không có thật, những mong muốn, yêu cầu, đề nghị, hoặc các tình huống giả định trái ngược với thực tế. Đây là một chủ điểm ngữ pháp quan trọng thường xuất hiện trong các bài thi.

I. Thức giả định hiện tại (Present Subjunctive)

Thức giả định hiện tại được dùng để diễn tả một yêu cầu, đề nghị, gợi ý, hoặc một sự cần thiết. Động từ trong mệnh đề phụ luôn ở dạng nguyên thể không "to" (bare infinitive) với tất cả các chủ ngữ.

1. Dùng sau một số động từ nhất định

Cấu trúc này thường đi sau các động từ thể hiện sự yêu cầu, đề nghị, ra lệnh, gợi ý.

Cấu trúc: S1 + V (suggest, demand,...) + that + S2 + (should) + V-inf

Các động từ thường gặp:

- advise (khuyến)
- ask (yêu cầu)
- demand (đòi hỏi)
- insist (khăng khăng)

- propose (đề nghị)
- recommend (giới thiệu, đề nghị)
- request (yêu cầu)
- suggest (gợi ý)
- urge (thúc giục)
- order (ra lệnh)

Lưu ý: Từ "should" có thể được sử dụng hoặc lược bỏ mà không làm thay đổi ý nghĩa của câu.

Ví dụ:

1. The teacher suggested that we **do** more exercises. (Giáo viên gợi ý rằng chúng tôi nên làm thêm bài tập.)
2. The doctor recommended that she **(should) rest** for a few days. (Bác sĩ đề nghị rằng cô ấy nên nghỉ ngơi vài ngày.)
3. They insisted that he **pay** for the broken window. (Họ khẳng định rằng anh ta phải trả tiền cho cái cửa sổ bị vỡ.)

2. Dùng sau một số tính từ nhất định

Cấu trúc này được dùng khi mệnh đề chính có dạng "It is + adj + that..." để nhấn mạnh tầm quan trọng hoặc sự cần thiết.

Cấu trúc: It + be + Adj + that + S + (should) + V-inf

Các tính từ thường gặp:

- advisable (nên)
- crucial (quan trọng)
- essential (thiết yếu)
- important (quan trọng)
- imperative (bắt buộc)
- necessary (cần thiết)
- vital (sống còn)
- urgent (khẩn cấp)

Ví dụ:

1. It is necessary that every member **be** present at the meeting. (Điều cần thiết là mọi thành viên phải có mặt tại cuộc họp.)
2. It is important that she **(should) remember** to call her parents. (Điều quan trọng là cô ấy phải nhớ gọi cho bố mẹ.)
3. It is crucial that you **arrive** on time. (Việc bạn đến đúng giờ là rất quan trọng.)

II. Thức giả định quá khứ (Past Subjunctive)

Thức giả định quá khứ dùng để diễn tả những mong muốn, giả định trái với thực tế ở hiện tại hoặc tương lai. Dù có tên là "quá khứ", nó lại dùng để nói về hiện tại.

1. Cấu trúc với WISH / IF ONLY

Dùng để diễn tả mong ước, sự nuối tiếc.

a. Mong ước trái với hiện tại

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/Ved (động từ tobe dùng "were" cho tất cả các ngôi)
Cấu trúc: If only + S + V2/Ved

Ví dụ:

1. I wish I **were** a billionaire. (Tôi ước tôi là một tỷ phú. - Thực tế: Tôi không phải.)
2. She wishes she **didn't have** so much homework. (Cô ấy ước cô ấy không có nhiều bài tập về nhà. - Thực tế: Cô ấy có rất nhiều.)
3. If only I **knew** how to solve this problem. (Giá như tôi biết cách giải quyết vấn đề này. - Thực tế: Tôi không biết.)

b. Mong ước, nuối tiếc về một điều trong quá khứ

Cấu trúc: S + wish(es) + S + had + V3/Ved
Cấu trúc: If only + S + had + V3/Ved

Ví dụ:

1. He wishes he **had studied** harder for the exam. (Anh ấy ước anh ấy đã học chăm chỉ hơn cho kỳ thi. - Thực tế: Anh ấy đã không học chăm.)
2. I wish I **hadn't said** that to her. (Tôi ước tôi đã không nói điều đó với cô ấy. - Thực tế: Tôi đã nói rồi.)
3. If only they **had arrived** earlier. (Giá như họ đã đến sớm hơn. - Thực tế: Họ đã đến muộn.)

c. Mong ước, phàn nàn về một thói quen xấu hoặc một điều sẽ xảy ra trong tương lai

Cấu trúc: S + wish(es) + S + would + V-inf

Dùng để phàn nàn về một hành động lặp đi lặp lại gây khó chịu ở hiện tại hoặc mong muốn một sự thay đổi trong tương lai.

Ví dụ:

1. I wish you **would stop** making that noise. (Tôi ước gì bạn ngừng gây ra tiếng ồn đó. - Phàn nàn)
2. She wishes the rain **would stop** so they can go out. (Cô ấy ước mưa sẽ tạnh để họ có thể ra ngoài. - Mong muốn cho tương lai)

2. Cấu trúc với "It's (high/about) time"

Dùng để diễn tả rằng đã đến lúc ai đó nên làm gì. Cấu trúc này mang ý nghĩa phàn nàn hoặc thúc giục.

Cấu trúc 1: It's time + for somebody + to V-inf
Cấu trúc 2: It's (high/about) time + S + V2/Ved

Ví dụ:

1. It's time for the children to go to bed. (Đã đến giờ bọn trẻ đi ngủ rồi.)
2. It's high time you **cleaned** your room. It's a mess! (Đã đến lúc bạn phải dọn phòng rồi. Bừa bộn quá!)
3. It's about time she **found** a job. (Đã đến lúc cô ấy tìm một công việc rồi.)

3. Cấu trúc với "Would rather"

a. Diễn tả mong muốn ở hiện tại/tương lai

Cấu trúc (cùng chủ ngữ): S + would rather + V-inf (+ than + V-inf)

Cấu trúc (khác chủ ngữ): S1 + would rather + S2 + V2/Ved

Ví dụ:

1. I **would rather stay** home than go out tonight. (Tôi thà ở nhà còn hơn ra ngoài tối nay.)
2. My parents **would rather I became** a doctor. (Bố mẹ tôi muốn tôi trở thành bác sĩ hơn.)
3. I **'d rather** you **didn't tell** anyone about this. (Tôi muốn bạn không kể chuyện này cho ai cả.)

b. Diễn tả mong muốn trái với quá khứ (nuối tiếc)

Cấu trúc (khác chủ ngữ): S1 + would rather + S2 + had + V3/Ved

Ví dụ:

1. She **would rather** her boyfriend **hadn't gone** to the party last night. (Cô ấy muốn bạn trai mình đã không đi dự tiệc tối qua.)
2. I **'d rather** you **had told** me the truth sooner. (Tôi thà rằng bạn đã nói cho tôi sự thật sớm hơn.)

4. Dùng trong Câu điều kiện (Conditional Sentences)

Thức giả định được sử dụng trong câu điều kiện loại 2 và 3 để diễn tả các tình huống giả định.

a. Câu điều kiện loại 2 (trái với hiện tại)

Cấu trúc: If + S + V2/Ved (were), S + would/could/might + V-inf

Ví dụ:

1. If I **were** you, I **would accept** the offer. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ chấp nhận lời đề nghị đó.)
2. If he **had** more time, he **could learn** another language. (Nếu anh ấy có nhiều thời gian hơn, anh ấy có thể học một ngôn ngữ khác.)

b. Câu điều kiện loại 3 (trái với quá khứ)

Cấu trúc: If + S + had + V3/Ved, S + would/could/might + have + V3/Ved

Ví dụ:

1. If she **had studied** harder, she **would have passed** the exam. (Nếu cô ấy đã học chăm hơn, cô ấy đã đậu kỳ thi.)
2. We **might have won** the game if we **had played** better. (Chúng ta có thể đã thắng trận đấu nếu chúng ta đã chơi tốt hơn.)

III. Bảng tổng hợp các cấu trúc câu giả định

Loại giả định	Cấu trúc	Cách dùng
Giả định hiện tại	S + V(suggest/demand...) + that + S + (should) + V-inf It is + Adj(important/necessary...) + that + S + (should) + V-inf	Đề nghị, yêu cầu, sự cần thiết.
Giả định quá khứ (Wish/If only)	S + wish + S + V2/Ved/were S + wish + S + had + V3/Ved	Ước muốn trái với hiện tại hoặc quá khứ.
Giả định với It's time	It's (high) time + S + V2/Ved	Đã đến lúc phải làm gì (thúc giục, phàn nàn).
Giả định với Would rather	S1 + would rather + S2 + V2/Ved S1 + would rather + S2 + had + V3/Ved	Muốn người khác làm gì (ở hiện tại hoặc quá khứ).
Câu điều kiện loại 2	If + S + V2/Ved, S + would + V-inf	Giả định trái với sự thật ở hiện tại.
Câu điều kiện loại 3	If + S + had + V3/Ved, S + would have + V3/Ved	Giả định trái với sự thật ở quá khứ.

IV. Bài tập vận dụng

Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau.

1. The flight attendant requested that every passenger _____ their seatbelt.
A. fastens
B. fasten
C. fastened
D. to fasten
2. I wish I _____ you with the project, but I was too busy.
A. could help
B. can help
C. could have helped
D. help
3. It's high time the government _____ measures to protect the environment.
A. take
B. takes
C. took
D. has taken
4. If I _____ you, I would tell him the truth.
A. am
B. were
C. was
D. had been

5. He would rather his colleagues _____ him by his nickname.

- A. not call
- B. didn't call
- C. won't call
- D. haven't called

Đáp án và giải thích

1. **B. fasten** - Cấu trúc giả định hiện tại sau động từ "request": S + request + that + S + V-inf.
2. **C. could have helped** - Cấu trúc "wish" diễn tả sự nuối tiếc trong quá khứ ("I was too busy"): S + wish + S + had/could have + V3/Ved.
3. **C. took** - Cấu trúc "It's high time": It's high time + S + V2/Ved.
4. **B. were** - Câu điều kiện loại 2, giả định trái với hiện tại. Động từ "tobe" trong mệnh đề If chia là "were" cho tất cả các ngôi.
5. **B. didn't call** - Cấu trúc "would rather" với hai chủ ngữ khác nhau, diễn tả mong muốn ở hiện tại/tương lai: S1 + would rather + S2 + V2/Ved.